MB securities

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
98 Ngụy Như Kon Tum -Thanh Xuân - Hà Nội

Cân đối phát sinh ngoại bảng theo đối tượng

Quý II năm 2012

Tk	Tên Tk	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
N002	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	147 825 300 000		94 165 817 000		241 991 117 000	
N0021	Chứng khoán repo giữ hộ	41 825 300 000				41 825 300 000	
N0022	Vật tư giữ hộ	106 000 000 000		94 165 817 000		200 165 817 000	
N004	Nợ khó đòi đã xử lý	57 000 000				57 000 000	
N009	Nguốn vốn khấu hao	860 672 096				860 672 096	
N012	Chứng khoán lưu ký	6999 168 030 000		6658 519 520 000	6317 432 560 000	7340 254 990 000	
N0121	Chứng khoán giao dịch	5774 830 520 000		6146 578 580 000	5881 464 540 000	6039 944 560 000	
N01211	Chứng khoán giao dịch của TVLK	258 872 790 000		75 118 530 000	46 206 360 000	287 784 960 000	
N01212	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5396 088 960 000		6037 230 000 000	5801 406 120 000	5631 912 840 000	
N012121	Chứng khoán giao dịch của người đầu tư trong nước thuộc	4617 859 600 000		4819 311 400 000	4501 076 080 000	4936 094 920 000	
N012122	Chứng khoán của KH trong nước giải tỏa để bán trả nợ va	92 364 290 000			14 076 480 000	78 287 810 000	
N012123	Chứng khoán cầm cố BCC của khách hàng trong nước	582 775 000 000		923 954 580 000	1031 002 310 000	475 727 270 000	
N012124	Chứng khoán cầm cố Margin của khách hàng trong nước	103 090 070 000		293 964 020 000	255 251 250 000	141 802 840 000	
N01213	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	119 868 770 000		34 230 050 000	33 852 060 000	120 246 760 000	
N012131	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	119 868 770 000		32 162 050 000	31 784 060 000	120 246 760 000	
N012133	Chứng khoán cầm cố BCC của khách hàng nước ngoài			2 068 000 000	2 068 000 000		
N0122	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	889 382 110 000		150 453 260 000	132 469 560 000	907 365 810 000	
N01222	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	889 382 110 000		150 453 260 000	132 469 560 000	907 365 810 000	
N0123	Chứng khoán cầm cố	331 070 710 000		323 620 560 000	264 464 960 000	390 226 310 000	
N01232	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	331 070 710 000		323 620 560 000	264 464 960 000	390 226 310 000	
N012321	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	252 724 570 000		323 620 560 000	208 164 960 000	368 180 170 000	
N012322	Chứng khoán hạn chế chuyển nhượng	78 346 140 000			56 300 000 000	22 046 140 000	
N0127	Chứng khoán chờ giao dịch	3 884 690 000		37 867 120 000	39 033 500 000	2 718 310 000	
N01272	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3 884 690 000		37 867 120 000	39 033 500 000	2 718 310 000	
N015	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	230 175 560 000			3 233 330 000	226 942 230 000	
	Tổng cộng	**7378 086 562 096**		**6752 685 337 000**	**6320 665 890 000**	**7810 106 009 096**	

Hà nội; ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**